

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 niên độ 2019-2020

Cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 64

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2019
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng Tiểu ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Tiểu ban	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Quyền Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019
Ông Lê Đức Tồn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh	miễn nhiệm ngày 11 tháng 2 năm 2020
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Quyền Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Cung ứng	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	từ ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	đến ngày 28 tháng 10 năm 2019

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 theo Quyết định số 14/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.096.875.965.624	9.794.108.835.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.009.914.830.382	1.004.775.238.727
111	1. Tiền		799.514.830.382	916.275.238.727
112	2. Các khoản tương đương tiền		210.400.000.000	88.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		885.684.838.289	767.786.825.451
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	403.156.942.886	165.370.489.390
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(43.067.104.597)	(808.663.939)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	525.595.000.000	603.225.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.504.006.412.091	5.036.419.501.120
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.027.646.989.257	1.697.027.535.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	2.516.557.208.766	1.946.736.551.586
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.997.183.951.496	1.425.093.673.613
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(37.381.737.428)	(47.438.259.320)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.523.409.718.042	2.781.398.584.531
141	1. Hàng tồn kho		2.530.060.970.017	2.803.564.311.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.651.251.975)	(22.165.726.972)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		173.860.166.820	203.728.685.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	66.018.669.020	140.253.036.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	93.183.416.844	51.414.140.996
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	14.658.080.956	12.061.507.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.966.087.840.033	6.949.187.500.459
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		102.319.737.771	146.094.934.345
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7.2	92.920.661.450	109.158.380.150
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	9.399.076.321	36.936.554.195
220	II. Tài sản cố định		4.242.773.619.098	4.352.308.080.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.907.834.903.533	4.135.227.110.484
222	Nguyên giá		8.585.992.328.923	8.458.357.225.032
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.678.157.425.390)	(4.323.130.114.548)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	108.160.541.664	102.937.566.560
225	Nguyên giá		140.481.291.500	142.678.391.405
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.320.749.836)	(39.740.824.845)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	226.778.173.901	114.143.403.482
228	Nguyên giá		285.715.138.973	157.580.686.655
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.936.965.072)	(43.437.283.173)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	592.473.587.074	157.234.743.426
231	1. Nguyên giá		638.075.093.663	179.231.206.174
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(45.601.506.589)	(21.996.462.748)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		347.514.068.817	678.948.939.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	347.514.068.817	678.948.939.496
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.192.025.796.799	124.931.823.163
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	398.778.573.305	105.631.208.868
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	691.308.439.828	20.041.830.629
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.334)	(741.216.334)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.680.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.488.981.030.474	1.489.668.979.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.314.008.112.872	1.332.920.724.205
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.1	16.917.641.175	8.941.089.965
269	3. Lợi thế thương mại	18	158.055.276.427	147.807.165.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.062.963.805.657	16.743.296.335.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.439.872.696.887	10.924.103.440.168
310	I. Nợ ngắn hạn		8.902.288.540.951	8.966.033.051.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	550.105.793.069	503.771.032.003
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	287.590.054.866	147.197.520.262
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	213.503.848.792	193.431.046.035
314	4. Phải trả người lao động		17.006.426.090	21.063.605.678
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	321.174.449.879	366.675.617.145
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	6.367.143.238	13.697.420.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	425.436.455.200	284.522.703.568
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	6.950.341.809.458	7.284.286.378.356
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		269.568.167	1.922.008.250
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	130.492.992.192	149.465.719.555
330	II. Nợ dài hạn		1.537.584.155.936	1.958.070.388.757
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	5.575.597.730	12.202.129.425
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.310.971.782	6.718.381.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.432.650.112.999	1.848.530.201.711
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	91.047.473.425	87.850.408.862
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	769.266.799
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.623.091.108.769	5.819.192.895.545
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	7.623.057.145.005	5.818.592.161.948
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.243.045.915.565
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(99.784.136.179)	(44.001.327.529)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		16.283.948.416	124.701.077.143
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.355.623.112	181.120.487.767
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.451.288.910	(50.928.020.415)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		268.904.334.202	232.048.508.182
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	140.946.546.041	48.422.081.018
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		33.963.764	600.733.597
431	1. Nguồn kinh phí		33.963.764	600.733.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.062.963.805.656	16.743.296.335.713

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.754.334.451.939	2.860.426.362.565	12.892.428.312.358	10.884.713.247.355
02	2. Các khoản giảm trừ	28.1	26.425.453.969	4.430.676.194	42.531.430.816	28.100.847.211
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.727.908.997.970	2.855.995.686.371	12.849.896.881.542	10.856.612.400.144
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	3.215.512.075.606	2.658.555.848.709	11.446.800.830.999	9.984.924.715.250
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		512.396.922.364	197.439.837.662	1.403.096.050.543	871.687.684.894
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	95.227.749.892	336.442.983.295	737.761.950.974	1.110.636.362.737
22	7. Chi phí tài chính	30	174.083.014.355	230.136.180.484	819.859.442.177	823.392.731.847
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		166.411.380.380	184.677.600.446	623.396.323.486	705.491.023.191
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	21.030.787.710	935.025.578	19.425.879.923	7.221.968.308
25	9. Chi phí bán hàng	31	118.910.906.606	127.166.964.464	457.381.922.683	400.439.326.380
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	59.425.256.423	102.046.433.558	390.435.159.719	447.127.107.682
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		276.236.282.582	75.468.268.029	492.607.356.861	318.586.850.031
31	12. Thu nhập khác	32	8.983.771.910	11.995.925.691	37.356.441.247	143.368.375.466
32	13. Chi phí khác	32	10.108.546.185	11.289.451.101	25.679.823.018	40.171.279.603
40	14. Lợi nhuận khác	32	(1.124.774.275)	706.474.589	11.676.618.229	103.197.095.863

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		275.111.508.310	76.174.742.619	504.283.975.092	421.783.945.893
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	56.398.858.935	50.876.666.816	137.061.645.229	158.028.686.431
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		(5.901.657.194)	(4.128.572.453)	(4.779.486.650)	4.462.592.400
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		224.614.306.569	29.426.648.255	372.001.816.512	259.292.667.062
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		240.458.609.378	31.587.873.394	371.623.054.627	268.425.858.779
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(15.844.302.810)	(2.161.225.139)	378.761.885	(9.122.191.717)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	383,20	459,00	541,15	318,20
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	372,37	459,00	528,86	318,20



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		504.283.975.092	421.783.945.893
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	419.926.941.060	492.028.403.104
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		14.265.736.887	(53.017.800.801)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.891.002)	(5.972.608.468)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(711.875.576.163)	(1.096.605.388.453)
06	Chi phí lãi vay		623.396.323.486	705.491.023.191
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		849.980.509.360	463.707.574.466
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		170.042.837.080	852.574.883.928
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		273.503.341.486	1.205.812.973.889
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(175.260.188.414)	(411.478.118.795)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		93.146.978.964	153.976.270.202
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		(255.146.335.308)	75.434.980.880
14	Tiền lãi vay đã trả		(674.449.185.315)	(714.368.155.580)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(83.092.651.999)	(117.747.598.634)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.427.771.027)	(72.445.157.401)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.297.534.827	1.435.467.652.955
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(604.037.412.517)	(1.303.763.127.960)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		107.734.417.251	98.379.571.024
23	Tiền chi cho vay		(10.050.000.000)	(686.735.166.667)
24	Tiền thu hồi cho vay		28.901.351.795	534.742.753.646
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.530.639.417.096)	(8.662.795.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.132.543.899.000	1.756.807.803.729
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.801.876.027	168.522.351.212
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(787.745.285.540)	559.291.389.184

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	26.1	1.785.905.320.066	-
33	Tiền thu từ đi vay	24	13.910.197.234.888	13.658.599.528.090
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(14.767.976.788.371)	(14.752.764.526.999)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(62.502.258.282)	(28.092.150.657)
36	Cổ tức đã trả		(214.041.363.745)	(192.683.748.041)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		651.582.144.556	(1.314.940.897.607)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		5.134.393.843	679.818.144.532
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.004.775.238.727	324.968.354.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.197.812	(11.260.733)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.009.914.830.382	1.004.775.238.727



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 2.868 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("BHS")	Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV SX TM DV TTC An Hòa	Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58	50,58
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
6	Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
7	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
12	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	83,00	83,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	12 - 25 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 8 tháng 9 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*
Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tiền mặt	3.866.548.492	3.316.465.385
Tiền gửi ngân hàng	795.648.281.891	912.958.773.342
Các khoản tương đương tiền (*)	210.400.000.000	88.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.009.914.830.382	1.004.775.238.727

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới một tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	13.907.000	339.978.654.175	6.257.681	137.120.422.575
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bìa Sài Gòn - Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	266.830	6.747.003.347	-	-
Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.455.000	8.470.939.579	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	-	-
Đầu tư khác		13.894.323.285		28.235.044.315
TỔNG CỘNG		403.156.942.886		165.370.489.390
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(43.067.104.597)		(808.663.939)
GIÁ TRỊ THUẦN		360.089.838.289		164.561.825.451

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 7,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu bên khác	944.609.548.893	849.764.765.504
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương Mại DV Tú Vinh	213.479.110.000	2.079.000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Liên Lộc Phát	108.091.410.500	56.714.175.000
- Bà Châu Như Phượng (*)	-	144.366.740.000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	131.745.022.500
- Các khách hàng khác	623.039.028.393	516.936.749.004
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34)	83.037.440.364	847.262.769.737
TỔNG CỘNG	1.027.646.989.257	1.697.027.535.241
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(6.049.690.575)	(3.457.073.421)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.021.597.298.682	1.693.570.461.820

7.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	2.516.557.208.766	1.946.736.551.586
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	531.515.338.121	1.088.360.866.098
Trả trước cho bên khác	1.985.041.870.645	858.375.685.488
Trong đó:		
- Nông dân (*)	384.809.151.130	310.127.756.881
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Liên Lộc Phát	301.362.125.734	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	349.900.000.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại DV Tú Vinh	499.078.665.783	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hoàng Tuyết	-	249.976.000.000
- Các khoản trả trước khác	449.891.927.998	248.271.928.607
Dài hạn	92.920.661.450	109.158.380.150
Trả trước cho nông dân (*)	92.920.661.450	109.158.380.150
TỔNG CỘNG	2.609.477.870.216	2.055.894.931.736
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(24.153.822.836)	(43.354.882.201)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.585.324.047.381	2.012.540.049.535

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	15.000.000.000
Phải thu bên khác (*)	-	-
TỔNG CỘNG	-	15.000.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 8,5% một năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	1.997.183.951.496	1.425.093.673.613
Ký quỹ và đặt cọc thuê đất	1.197.727.713.226	1.204.178.761.999
Ký quỹ giao dịch mua đường	537.214.493.520	-
Lãi phải thu	184.730.456.647	132.531.071.829
Tạm ứng nhân viên	15.360.934.002	42.222.321.893
Khoản chi hộ	-	-
Khác	62.150.354.101	46.161.517.892
Dài hạn	9.399.076.321	36.936.554.195
Ký quỹ thuê đất	6.280.885.049	-
Khác	3.118.191.272	36.936.554.195
TỔNG CỘNG	2.006.583.027.817	1.462.030.227.808
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(7.178.224.019)	(626.303.698)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.996.149.637.798	1.461.403.924.110
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)	1.217.729.643.493	1.221.490.379.129
Phải thu từ các bên khác	537.767.787.573	239.455.836.981

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VNĐ để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đàm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,30 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 40 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Thành phẩm	1.038.623.365.975	941.734.766.976
Hàng hóa	459.203.531.665	936.411.956.323
Nguyên vật liệu	440.722.732.715	424.942.250.381
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	515.816.578.617	382.244.481.692
Hàng đi đường	23.433.177.564	65.872.403.404
Công cụ và dụng cụ	41.187.322.030	40.500.114.566
Hàng gửi đi bán	11.074.261.452	11.858.338.161
TỔNG CỘNG	2.530.060.970.017	2.803.564.311.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.651.251.975)	(22.165.726.972)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.523.409.718.042	2.781.398.584.531

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	66.018.669.020	140.253.036.651
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	20.320.532.209	96.186.289.541
Tiền thuê đất trả trước	13.810.143.559	2.689.920.000
Công cụ, dụng cụ	598.497.935	-
Khác	31.289.495.317	41.376.827.110
Dài hạn	1.314.008.112.872	1.332.920.724.205
Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	1.038.080.724.404	1.098.308.731.967
Tiền thuê đất trả trước	224.341.942.383	190.204.382.696
Công cụ, dụng cụ	15.178.532.373	11.569.156.210
Khác	36.406.913.712	32.838.453.332
TỔNG CỘNG	1.380.026.781.892	1.473.173.760.856

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất thể hiện các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và đã được đánh giá lại theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.693.141.906.315	6.342.165.370.814	276.579.448.499	52.269.547.606	94.200.951.798	8.458.357.225.032
Tăng do hợp nhất kinh doanh	53.929.009.600	-	7.163.379.069	8.568.942.480	-	69.661.331.149
Mua mới	3.637.907.734	65.313.793.826	13.585.471.738	353.375.865	595.000.000	83.485.549.163
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.279.758.708	87.185.449.214	-	1.890.380.931	1.220.011.218	127.575.600.070
Phân loại lại	(687.698.879)	-	-	-	687.698.879	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	63.733.505.364	-	-	-	63.733.505.364
Thanh lý	(7.471.887.868)	(89.664.044.107)	(23.210.475.935)	(244.021.207)	(129.571.000)	(120.720.000.117)
Phân loại từ bất động sản đầu tư	11.239.464.908	-	-	-	-	11.239.464.908
Xóa sổ	(1.237.768.468)	(2.048.375.894)	(372.500.000)	-	-	(3.658.644.362)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(37.831.989.504)	(56.323.451.607)	(8.437.130.687)	(185.489.438)	(903.641.048)	(103.681.702.284)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.751.998.702.546</u>	<u>6.410.362.247.611</u>	<u>265.308.192.682</u>	<u>62.652.736.237</u>	<u>95.670.449.849</u>	<u>8.585.992.328.923</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	754.193.874.441	3.336.777.806.094	131.878.707.103	30.914.836.963	69.364.889.947	4.323.130.114.548
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.633.039.920	-	2.155.015.200	4.133.208.640	-	10.921.263.760
Khấu hao trong kỳ	66.665.863.263	309.024.642.893	16.215.021.318	4.162.936.659	2.642.174.617	398.710.638.749
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	19.512.916.725	-	-	-	19.512.916.725
Phân loại lại	(562.060.753)	-	-	-	562.060.753	-
Xóa sổ	(1.237.768.468)	(2.048.375.894)	(372.500.000)	-	-	(3.658.644.362)
Thanh lý	(1.106.395.985)	(27.890.525.406)	(13.004.481.524)	(219.480.862)	(65.624.684)	(42.286.508.461)
Phân loại từ bất động sản đầu tư	4.575.159.648	-	-	-	-	4.575.159.648
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.551.462.050)	(19.566.571.054)	(3.430.916.291)	(38.169.064)	(160.396.759)	(32.747.515.218)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>817.610.250.016</u>	<u>3.615.809.893.359</u>	<u>133.440.845.806</u>	<u>38.953.332.336</u>	<u>72.343.103.873</u>	<u>4.678.157.425.390</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>938.948.031.874</u>	<u>3.005.387.564.720</u>	<u>144.700.741.396</u>	<u>21.354.710.643</u>	<u>24.836.061.851</u>	<u>4.135.227.110.484</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>934.388.452.530</u>	<u>2.794.552.354.252</u>	<u>131.867.346.875</u>	<u>23.699.403.901</u>	<u>23.327.345.975</u>	<u>3.907.834.903.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	142.678.391.405
Phát sinh tăng	61.374.210.459
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(63.571.310.364)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>140.481.291.500</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	39.740.824.845
Khấu hao trong kỳ	12.092.841.716
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(19.512.916.725)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>32.320.749.836</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>102.937.566.560</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>108.160.541.664</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	131.094.126.023	26.450.180.698	36.379.934	157.580.686.655
Mua mới	119.366.036.410	20.316.311.755	82.076.000	139.764.424.165
Chênh lệch tỷ giá	-	(50.303.529)	-	(50.303.529)
Thanh lý	(11.543.288.384)	-	(36.379.934)	(11.579.668.318)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	238.916.874.049	46.716.188.925	82.076.000	285.715.138.974
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	28.279.955.232	15.120.948.007	36.379.934	43.437.283.173
Hao mòn trong kỳ	10.852.725.558	5.214.294.241	2.288.880	16.069.308.679
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Thanh lý	(533.246.846)	-	(36.379.934)	(569.626.780)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	38.599.433.944	20.335.242.248	2.288.880	58.936.965.072
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	102.814.170.791	11.329.232.691	-	114.143.403.482
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	200.317.440.105	26.380.946.676	79.787.120	226.778.173.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Quyền sử dụng đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	149.934.783.174	29.296.423.000		179.231.206.174
Tăng do hợp nhất kinh doanh	244.018.103.063	-		244.018.103.063
Mua mới	32.000.960.916	-		32.000.960.916
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	210.392.416.100		210.392.416.100
Phân loại sang tài sản cố định	(11.239.464.908)	-		(11.239.464.908)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-		-
Thanh lý	-	(16.328.127.682)		(16.328.127.682)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>414.714.382.245</u>	<u>223.360.711.418</u>		<u>638.075.093.663</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	16.040.861.139	5.955.601.609		21.996.462.748
Tăng do hợp nhất kinh doanh	21.108.898.939	-		21.108.898.939
Khấu hao trong năm	6.484.569.064	588.340.768		7.072.909.832
Phân loại sang tài sản cố định	(4.576.764.930)	-		(4.576.764.930)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-		-
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>39.057.564.212</u>	<u>6.543.942.377</u>		<u>45.601.506.589</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>133.893.922.035</u>	<u>23.340.821.391</u>		<u>157.234.743.426</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>375.656.818.033</u>	<u>216.816.769.041</u>		<u>592.473.587.074</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự án điện mặt trời	246.689.706.457	335.246.983.270
Chi phí chuyển nhượng đất tại Tây Ninh	-	210.392.416.100
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	5.004.121.046	41.323.481.783
Dự án sấy bã mía	40.095.293.483	31.182.337.499
Máy móc thiết bị ("MMTB") sản xuất mía đường	2.900.042.333	14.331.497.957
Cải tạo nhà máy và văn phòng	9.371.859.018	2.119.149.379
Khác	43.453.046.480	44.353.073.508
TỔNG CỘNG	347.514.068.817	678.948.939.496

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	398.778.573.305	105.631.208.868
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	691.308.439.828	20.041.830.629
TỔNG CỘNG	1.090.087.013.133	125.673.039.497
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)	(741.216.334)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.089.345.796.799	124.931.823.163

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	VND
Giá gốc của khoản đầu tư:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	100.546.056.133
Tăng giá trị đầu tư	620.306.700.000
Giảm do trở thành công ty con	(259.965.000.000)
Thanh lý đầu tư trong kỳ	(68.966.856.133)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	391.920.900.000
Phần lũy kế lợi nhuận lãi/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.085.152.735
Thanh lý đầu tư trong kỳ	(17.653.359.353)
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	19.425.879.923
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.857.673.305
Giá trị còn lại	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	105.631.208.868
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	398.778.573.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản phẩm và cao su	-		75.272.048.072	21,67
Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	30.359.160.796	19,13	30.359.160.796	19,13
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	368.419.412.510	41,65	-	-
TỔNG CỘNG		398.778.573.305		105.631.208.868	

(*) Nhóm Công ty nắm giữ 20,1% quyền biểu quyết vào công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
Hoạt động chính		Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
		(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	515.973.525.200	18,46	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	112.700.000.000	10,89	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.185	6,74	1.940.478.185	6,74
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	59.051.540.000	6,93	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Chế biến đường mật và các sản phẩm sau đường	-	-	17.360.136.000	13,08
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản, lúa gạo, nước giải khát, thuốc lá	901.680.000	19,50	-	-
Đầu tư dài hạn khác		741.216.444		741.216.444	
TỔNG CỘNG		691.308.439.828		20.041.830.629	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.334)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẦN		690.567.223.494		19.300.614.295	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	189.832.404.093
Điều chỉnh do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con	(772.462.143)
Hợp nhất kinh doanh	<u>32.354.493.329</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>221.414.435.279</u>

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	42.025.238.760
Điều chỉnh do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con	(102.994.941)
Phân bổ trong năm	<u>21.436.915.032</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>63.359.158.851</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>147.807.165.333</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>158.055.276.427</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	125.463.541.255	119.253.087.037
Phải trả các bên khác	424.642.251.814	384.517.944.966
Trong đó:		
- Sharp Solar Solution Asia Company Limited	-	183.669.534.777
- Nông dân	39.846.316.507	42.816.328.627
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	18.480.886.512
- Czarnikow Group Limited	77.842.765.686	-
- Khác	306.953.169.621	139.551.195.050
TỔNG CỘNG	<u>550.105.793.069</u>	<u>503.771.032.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Các bên liên quan (TM số 34)	28.239.505.553	108.087.627.478
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	66.375.027.855	-
Các bên khác	192.975.521.458	39.109.892.784
TỔNG CỘNG	287.590.054.866	147.197.520.262

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.486.121.956	123.521.173.696
Thuế giá trị gia tăng	23.234.900.327	36.134.813.872
Thuế thu nhập cá nhân	7.552.098.667	6.546.209.954
Khác	37.230.727.842	27.228.848.513
TỔNG CỘNG	213.503.848.792	193.431.046.035

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	93.183.416.844	51.414.140.996
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.988.896.775	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.059.578.340	5.942.855.586
Thuế thu nhập cá nhân	280.505.806	320.321.667
Khác	329.100.035	5.798.330.525
TỔNG CỘNG	107.841.497.800	63.475.648.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	105.241.903.622	156.294.765.451
Chi phí mua nguyên vật liệu	90.724.091.221	56.712.015.167
Chi phí vận chuyển	20.649.112.586	29.367.976.840
Chi phí hỗ trợ kinh doanh cho khách hàng	29.129.562.975	16.402.966.537
Khác	75.429.779.475	107.897.893.150
TỔNG CỘNG	321.174.449.879	366.675.617.145

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	425.436.455.200	284.522.703.568
Cổ tức	324.134.474.682	217.905.972.826
Chi phí thu hộ	-	15.777.116.532
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	5.724.941.104	9.073.601.229
Thuê máy móc	3.293.571.343	5.460.000.000
Ký quỹ	3.349.233.108	5.047.181.408
Khác	88.934.234.963	31.258.831.573
Dài hạn		
Ký quỹ	6.310.971.782	6.718.381.960
TỔNG CỘNG	431.747.426.982	291.241.085.528
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>427.053.982.507</i>	<i>214.788.579.780</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>4.693.444.475</i>	<i>76.452.505.748</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Thay đổi trong năm			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vay ngắn hạn	7.284.286.378.356	13.858.958.133.851	(14.192.624.337.439)	(278.365.310)	6.950.341.809.458
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.071.039.794.718	13.297.426.903.733	(13.004.709.356.342)	(278.365.310)	6.363.478.976.794
Vay bên liên quan (TM số 34)	6.000.000.000	46.400.000.000	(19.400.000.000)	-	33.000.000.000
Vay bên khác	-	11.162.624.903	-	-	11.162.624.903
Trái phiếu ngắn hạn	485.883.333.333	14.116.666.667	(500.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	241.050.059.087	235.288.247.996	(263.413.898.411)	-	212.924.408.672
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác	970.000.000	-	(970.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan	3.449.022.000	5.500.000.000	(8.949.022.000)	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	452.850.466.660	229.623.333.317	(371.280.000.000)	-	311.193.799.977
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	23.043.702.563	19.440.357.236	(23.902.060.687)	-	18.581.999.112
Vay dài hạn	1.848.530.201.711	692.386.201.815	(1.108.266.290.527)	-	1.432.650.112.999
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	623.648.397.718	249.280.804.865	(285.222.759.615)	-	587.706.442.968
Vay dài hạn các bên liên quan (TM số 34)	14.900.000.000	-	(14.900.000.000)	-	-
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.189.254.200.010	378.824.981.685	(769.543.333.317)	-	798.535.848.378
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.4)	20.727.603.983	64.280.415.265	(38.600.197.595)	-	46.407.821.653
TỔNG CỘNG	9.132.816.580.066	14.551.344.335.667	(15.300.890.627.966)	(278.365.310)	8.382.991.922.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	643.314.040.329	-	Quyền sử dụng đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM189499, phần vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công – Gia Lai và tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	723.059.790.715	-	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 280 tỷ VND. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bất động sản thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000	-	Nợ phải thu và hàng tồn kho trị giá 220 tỷ VND, 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hoà và 7.300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	341.622.870.866	-	Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	340.159.044.510	-	Hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND; quyền tài sản đối với toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa. Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	334.464.797.202	-	Quyền sử dụng đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải, toàn bộ máy móc thiết bị và quyền khai thác tài sản trên đất
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	913.425.687.122	-	Hợp đồng tiền gửi 100 tỷ, quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M087354, máy móc thiết bị và cổ phiếu.
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	183.229.000.430	-	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa là 12.500.000 USD; và các khoản phải thu với giá trị tối đa là 3.000.000 USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	94.610.988.551	-	Khoản phải thu và hàng tồn kho 14.250.000 USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Singapore	83.714.821.407	3.592.911	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.870.907.628	-	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho trị giá 60 tỷ VND
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	77.380.949.873	3.321.071	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	437.081.693.818	-	Hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 164 tỷ VND. Trái phiếu BIDV trị giá 5 tỷ, các khoản phải thu và QSD đất tại Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	199.970.073.037	-	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 86.225.000.000 VND, phương tiện vận chuyển với giá trị 1.550.000.000 VND và hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	161.621.124.923	-	Hàng tồn kho với giá trị 30 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.500.000.000	-	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND và cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	247.603.192.057	-	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng United Oversea Bank Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.995.739.500	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	145.307.942.191	-	Hàng tồn kho với giá trị 70 tỷ
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.802.393.171	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	63.923.934.999	-	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 40 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.640.337.731	-	Nợ phải thu, bất động sản của bên thứ ba và 1.640.000 cổ phiếu GEG
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	41.114.508.062	-	Máy móc thiết bị .
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	41.257.024.995	-	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh		-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị là 6.000.000 USD
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	100.000.000.000	-	Hàng tồn kho với giá trị 71.500.000.000 VNĐ. Thẻ chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng đầu tư ứng trước và cam kết bán mía
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	99.831.859.256	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu giá trị 200 tỷ VNĐ.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	200.000.000.000	-	Tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh	57.887.004.157	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	97.089.250.266	-	QSD đất nông nghiệp tại xã Thành Long, Tây Ninh; Các công trình xây dựng trên đất MMTB tại trụ sở công ty – KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai; Quyền khai thác nông trường Thành Long, hàng tồn kho, máy móc thiết bị.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	-	Tài sản thế chấp của bên thứ ba thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định
TỔNG CỘNG	6.363.478.976.796	6.913.982	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	354.270.872.175	15.672.235	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	133.965.686.900	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022		Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	50.092.341.573	-	Ngày 17 tháng 11 năm 2022		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	13.063.000.000	-	Ngày 25 tháng 8 năm 2022		Thẻ chấp máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	44.413.477.969	-	Ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị thẻ chấp là 186 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	26.467.254.655	-	Ngày 23 tháng 12 năm 2021		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	8.600.978.711	-	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2020 đến ngày 15 tháng 2 năm 2022		Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố HCM	7.901.300.000	-	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020		Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	301.100.000	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 16 tháng 4 năm 2021		Khoản phải thu và máy móc thiết bị
OCBC-02Kaki	64.506.867.159	2.790.089,41			70% giá trị tòa nhà 60 Payalebar#10-51 & 10-52, Singapore
MB-Finance Loan 60PayaLebar	97.047.972.498	4.197.576,67			70% giá trị tòa nhà số 02 KakiBukit, Singapore
TỔNG CỘNG	800.630.851.640	22.659.901			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	212.924.408.672				
Vay dài hạn	587.706.442.968				

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	510.720.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu")
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,13	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN TP HCM (ii)	172.000.000.000	Từ ngày 17 tháng 6 năm 2020 đến ngày 17 tháng 6 năm 2023	6,5	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	100.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 05 năm 2017 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022	8,5	Bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(13.470.351.645)			
	1.109.729.648.355			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	311.193.799.977			
Trái phiếu dài hạn	798.535.848.378			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai tại Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu trị giá 2.230.109.999.975 VND.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Hình thức đảm bảo là tín chấp

(iii) Hình thức đảm bảo

- Công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị của Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 9, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai;
- Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa – Ninh Hòa, trị giá 1.030.726.951.350 VND; 1.000.000 Cổ phiếu Công ty cổ phần Điện Gia Lai và 11.760.000 Cổ phần Công ty cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2019			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
Từ 1 năm trở xuống	13.879.580.406	2.078.577.334	11.801.003.072	25.718.702.591	2.675.000.028	23.043.702.563	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1 - 5 năm	25.253.375.007	1.828.723.982	23.424.651.025	21.965.435.303	1.237.831.320	20.727.603.983	
Trên 5 năm	38.275.688.225	8.511.521.557	29.764.166.668	-	-	-	
TỔNG CỘNG	77.408.643.638	12.418.822.873	64.989.820.765	47.684.137.894	3.912.831.348	43.771.306.546	

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Kỳ trước									
Ngày 01 tháng 07 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.241	52.772.298.854	6.097.359.934.316
Cổ tức bằng cổ phiếu	297.218.790.000	-	-	-	-	-	(297.218.790.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(408.224.244.952)	-	(408.224.244.952)
Chuyển nhượng công ty con	-	-	32.294.380.412	-	3.417.408.916	-	(37.789.403.995)	(28.519.506.114)	(30.597.120.781)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	268.425.858.779	(9.133.191.717)	259.292.667.062
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(33.709.509.644)	33.709.509.644	-
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	-	-	-	-	13.190.433.935	-	-	-	13.190.433.935
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(112.022.477.983)	(407.029.649)	(112.429.507.632)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	5.867.405.520.000	6.243.045.915.565	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	48.422.081.018	5.818.592.161.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Kỳ này										
Ngày 01 tháng 07 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	48.422.081.018	5.818.592.161.94
Phát hành cổ phiếu (*)	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	-	-	648.340.000.00
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	-	-	1.137.565.320.06
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	(33.433.244.926)	92.290.864.191	58.857.619.26
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	371.623.054.627	378.761.885	372.001.816.51
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong kỳ	-	-	-	-	-	(55.782.808.650)	-	-	-	(55.782.808.650)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	16.283.948.416	(16.283.948.416)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(37.888.273.831)	-	(37.888.273.831)
Kết chuyển từ nguồn quỹ Đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	-	(124.701.077.143)	124.701.077.143	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(317.500.957.700)	-	(317.500.957.700)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(982.571.553)	(145.161.053)	(1.127.732.606)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	(5.502.116.030.924)	-	(99.784.136.179)	16.283.948.416	271.355.623.112	140.946.546.041	7.623.057.145.00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2019/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2019. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(**) Vào ngày 4 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 61.600.900 cổ phiếu quỹ cho cổ đông riêng lẻ, phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019.

(***) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông sở hữu CPUĐCTCĐ với giá trị là 10.062.592.055 VND phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Tăng trong kỳ	216.113.330.000	297.218.790.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000

26.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>
	<u>(cổ phiếu)</u>	<u>(cổ phiếu)</u>
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	525.139.652
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	371.623.054.627	268.425.858.779
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(37.200.181.651)	(10.000.000.000)
Cổ tức		
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	334.422.872.976	258.425.858.779
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(24.130.681.701)	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	310.292.191.275	258.425.858.779
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	573.395.774	525.142.839
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	13.322.055	-
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	586.717.829	525.142.839
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	541,15	492,11
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	528,86	492,11

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	48.422.081.018
Hợp nhất kinh doanh	92.290.864.191
Giảm trong năm	(145.161.053)
Lợi nhuận thuần trong năm	378.761.885
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	140.946.546.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu gộp:	3.754.334.451.938	2.860.426.362.565
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	3.641.456.234.749	2.516.398.259.687
Doanh thu bán mật đường	33.525.848.374	79.960.304.297
Doanh thu bán phân bón	33.703.604.545	80.475.816.671
Doanh thu bán điện	11.447.566.376	10.814.384.131
Doanh thu khác	34.201.197.893	172.777.597.779
Trừ:	(26.425.453.969)	(4.430.676.194)
Giảm giá hàng bán	(337.341.864)	(686.221.531)
Hàng bán trả lại	(23.926.659.027)	(1.500.195.361)
Chiết khấu thương mại	(2.161.453.078)	(2.244.259.302)
Doanh thu thuần	3.727.908.997.970	2.855.995.686.371
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	3.631.295.491.317	2.512.250.228.765
Doanh thu bán mật đường	33.525.848.374	79.960.304.297
Doanh thu bán phân bón	33.703.604.545	80.475.816.671
Doanh thu bán điện	11.447.566.376	10.814.384.130
Doanh thu khác	17.936.487.358	172.494.952.508

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	68.985.831.154	32.454.775.625
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	14.450.933.280	306.804.342.055
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(21.371.166.124)	(10.575.971.999)
Cổ tức	15.541.362.800	2.531.188.565
Khác	17.620.788.782	5.228.649.050
TỔNG CỘNG	95.227.749.892	336.442.983.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn bán đường	3.125.826.435.574	2.259.434.799.478
Giá vốn bán mật đường	29.486.734.656	78.001.784.343
Giá vốn bán phân bón	30.472.396.534	80.104.952.465
Giá vốn bán điện	11.357.999.900	28.420.628.563
Giá vốn khác	18.368.508.942	212.593.683.859
TỔNG CỘNG	3.215.512.075.606	2.658.555.848.709

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	166.411.380.380	184.677.600.446
Chiết khấu thanh toán và lãi ứng trước	-	7.210.357.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư	26.446.477.314 (32.309.416.134)	19.476.463.838 (256.686.600)
Khác	13.534.572.794	19.028.445.014
TỔNG CỘNG	174.083.014.354	230.136.180.484

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.629.457.191	83.892.040.445
Chi phí nhân viên	14.596.215.041	16.487.258.375
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	11.016.848.918	24.914.507.453
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.991.782.644	1.873.158.191
Chi phí khác	29.676.602.811	-
TỔNG CỘNG	118.910.906.605	127.166.964.464
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	40.737.034.555	43.724.830.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.911.596.049	40.552.917.266
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(11.765.328.334)	(28.028.485.946)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.203.467.570	10.988.983.364
Chi phí khác	4.338.486.583	34.808.187.950
TỔNG CỘNG	59.425.256.422	102.046.433.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập khác	8.983.771.910	11.995.925.691
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	1.434.220.433
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	7.673.234.390	13.783.237.751
Các khoản phạt	-	(3.221.532.493)
Khác	1.310.537.520	-
Chi phí khác	10.108.546.184	11.289.451.101
Lỗ thanh lý tài sản cố định	1.098.166.144	-
Chi phí hoạt động cho thuê	3.319.754.842	9.418.692.071
Các khoản phạt	-	97.770.684
Chi phí khác	5.690.625.198	1.772.988.346
LỢI NHUẬN KHÁC	(1.124.774.275)	706.474.589

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.398.858.936	50.876.666.816
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.901.657.195)	(4.128.572.453)
TỔNG CỘNG	50.497.201.741	46.748.094.363

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	12.034.316.041	398.359.453.898
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	11.522.747.247	19.100.500.768
		Chi phí lãi vay	-	154.794.290
		Mua nguyên liệu	-	16.596.052.500
		Cho vay	500.000.000	
		Mua hàng hóa	83.854.440.700	14.808.537.308
		Nhận cung cấp dịch vụ	29.040.540.828	28.432.208.953
		Thu hồi nợ cho vay	500.000.000	800.000.000
		Nhận nợ vay	-	70.000.000.000
		Chi trả nợ gốc vay	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm và hàng hóa	114.532.809.496	19.582.790.647
		Cung cấp dịch vụ	145.417.000	90.417.000
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	6.690.316.409	8.706.426.650
		Chi phí lãi vay	514.061.996	661.416.826
		Mua nguyên liệu	-	42.000.000
		Mua hàng hóa	3.916.430.390	809.338.904
		Nhận cung cấp dịch vụ	4.314.248.272	31.171.238.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán thành phẩm và hàng hóa	451.287.164	565.571.000
		Cung cấp dịch vụ	-	11.650.000
		Mua nguyên liệu	-	744.251.355
		Mua hàng hóa	-	10.132.868.588
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	-	2.843.261.515
		Mua hàng hóa	173.318.940	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	77.146.660.000
		Cung cấp dịch vụ	136.363.636	136.363.636
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	1.356.206.453
		Mua hàng hóa	186.000.000	-
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	878.833.614	204.230.761
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	196.869.662	5.183.674.656
		Mua hàng hóa	3.143.445.335	15.330.245.120
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Chuyển nhượng góp vốn	-	485.000.000.000
		Mua tài sản	142.328.839.119	-
		Mua hàng hóa	81.312.727	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	83.416.235.218	-
		Nhận nợ vay	2.900.000.000	-
		Chi trả nợ gốc vay	2.900.000.000	-
		Chi phí lãi vay	265.369.861	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	103.723.336	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	203.732.372	-
		Cung cấp dịch vụ	12.150.000	-
		Mua hàng hóa	45.652.136	-
Global Mind Trading Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	-	21.886.868.065
		Mua nguyên liệu	-	188.880.072.739
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Chi trả nợ gốc vay	2.386.342.000	-
		Chi phí lãi vay	58.447.000	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	340.981.436	-
		Mua hàng hóa	354.487.500	-
		Chi trả cổ tức	1.861.513.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội		Chi phí lãi vay	661.808.221	-
Công ty Cổ phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín		Thu nhập lãi cho vay + trả chậm và ứng trước tiền hàng	2.678.229.537	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	58.113.040.844	462.832.902.215
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	221.579.526	65.368.446.508
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd (*)	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	12.298.038.641
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	24.369.171.300	3.493.114.450
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	296.012.843.500
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.172.500.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	273.000.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	60.648.694	1.084.924.423
TỔNG CỘNG			83.037.440.364	847.262.769.737
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	433.576.050.183
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd (*)	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	-	12.861.958.239
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	96.439.737.590	4.605.136.626
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	7.728.342.985	1.071.151.790
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công			110.261.990.683	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	307.453.353.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	258.250.050.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	70.137.489.034
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.221.196.663	242.585.600
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	160.710.200	160.710.200
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.380.440
TỔNG CỘNG			531.515.338.121	1.088.360.866.098

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc	522.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc	673.000.000.000	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	4.334.211.045	32.726.208.580
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	16.500.683.951	10.173.025.769
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cùng chủ sở hữu		540.124.533	-
Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa			271.559.589	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn		1.083.064.375	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	40.111.954.726
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	19.339.778.428
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn khác	-	1.139.411.626
TỔNG CỘNG			1.217.729.643.493	1.221.490.379.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	15.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	115.101.999.624	70.025.072.550
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	3.952.989.624	10.854.842.398
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	6.237.635.733
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín			280.731.853	
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	18.289.801.639
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	10.024.942.000
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	5.833.764.114	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	136.395.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	157.661.040	3.820.792.717
TỔNG CỘNG			125.463.541.255	119.253.087.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

VND

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	12.393.486.165	23.327.583.343
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	15.800.000.000	15.800.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	68.446.631.907
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	19.172.711	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	26.846.677	513.412.228
TỔNG CỘNG			28.239.505.553	108.087.627.478

Vay ngắn hạn

Công ty CP Năng lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	33.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội ¹	Công ty cùng Tập đoàn		-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG			33.000.000.000	6.000.000.000

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Vay	-	14.900.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Vay	-	3.449.020.000
TỔNG CỘNG			-	18.349.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

34. **NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

VND

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	67.208.785.200
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chi phí lãi	2.334.375.980	-
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	1.159.068.495	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan		1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong ¹	Bên liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.200.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi phí lãi	-	43.720.548
TỔNG CỘNG			4.693.444.475	76.452.505.748

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Nhóm Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019;

(*) Công ty này trở thành Công ty con của Nhóm Công ty từ ngày 2 tháng 1 năm 2020, theo thuyết minh tại mục 1 "Cơ cấu tổ chức".



Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2020



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc